CÔNG TY CP KINH ĐÔ
141 Nguyễn Du, P. Bến Thành
Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2012

- Bảng cân đối kế toán.
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động SXKD.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ
141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,846,767,509,903**	**1,785,996,062,502**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**790,406,244,133**	**817,041,657,129**
1.Tiền	111	3	67,144,736,747	46,627,657,129
2. Các khoản tương đương tiền	112		723,261,507,386	770,414,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**11**	**268,329,078,500**	**333,933,537,200**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		281,482,736,669	360,311,676,963
2. Dự phòng giảm giá chứng khóan đầu tư ngắn hạn	129		(13,153,658,169)	(26,378,139,763)
III. Các khoản phải thu	130	4	**747,867,967,755**	**580,129,802,724**
1. Phải thu của khách hàng	131		182,697,335,136	141,195,092,923
2. Trả trước cho người bán	132		35,095,007,010	27,174,660,094
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		531,360,364,831	412,321,648,275
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi	139		(1,284,739,222)	(561,598,568)
IV. Hàng tồn kho	140	5	**32,299,741,794**	**37,718,189,574**
1. Hàng tồn kho	141		32,299,741,794	37,718,189,574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**7,864,477,721**	**17,172,875,875**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,839,248,376	3,548,330,270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khỏan khác phải thu Nhà Nước	154		25,229,345	9,252,790,026
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	4,371,755,579
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2,945,226,786,122**	**2,862,926,722,281**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**6**	**345,000,000**	**345,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218		345,000,000	345,000,000
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**121,438,913,184**	**128,587,044,500**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	**56,118,186,856**	**59,724,028,217**
. Nguyên giá	*222*		143,752,299,311	137,139,424,745
. Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(87,634,112,455)	(77,415,396,528)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	-	-
. Nguyên giá	*225*		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	**57,332,037,356**	**61,373,843,887**
. Nguyên giá	*228*		88,771,220,148	88,370,763,148
. Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(31,439,182,792)	(26,996,919,261)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	**7,988,688,972**	7,489,172,396

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	
. Nguyên giá	241		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**2,776,715,790,750**	**2,686,402,834,540**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,473,129,676,500	1,473,129,676,500
2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252		1,255,600,000,000	1,004,300,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		47,986,114,250	253,053,744,124
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	(44,080,586,084)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**46,727,082,188**	**47,591,843,241**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,489,377,447	1,197,406,663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25	43,237,704,741	46,394,436,578
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4,791,994,296,025**	**4,648,922,784,783**
			-	
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**		**SỐ CUỐI KỲ**	
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**832,211,764,110**	**1,382,548,836,397**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**810,058,985,892**	**1,359,615,471,516**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	59,044,047,027	276,562,215,612
2. Phải trả cho người bán	312	13	156,821,549,049	498,435,216,366
3. Người mua trả tiền trước	313		195,443,624,555	81,587,811,346
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	32,820,824,169	7,194,488,441
5. Phải trả công nhân viên	315		6,985,945,882	38,089,078,683
6. Chi phí phải trả	316	15	173,385,400,553	164,121,290,860
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	152,604,825,706	259,769,358,754
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		32,952,768,951	33,856,011,454
II. Nợ dài hạn	**330**	**17**	**22,152,778,218**	**22,933,364,881**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay &nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoản lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		22,152,778,218	22,933,364,881
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3,959,782,531,915**	**3,266,373,948,386**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**3,959,782,531,915**	**3,266,373,948,386**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		1,335,178,810,000	1,195,178,810,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,453,818,769,788	1,950,665,093,455
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(152,620,395,200)	(152,620,395,200)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,956,517,250	2,296,390,481

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,370,280,515	25,370,280,515
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		25,792,635,752	25,792,635,752
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16,135,952,841	16,135,952,841
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		253,149,960,969	203,555,180,542
10. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,791,994,296,025**	**4,648,922,784,783**
			-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cho thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
3. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
Ngoại tệ các loại:			1,235,192.02	1,122,155.88
- USD			1,235,192.02	1,122,155.88
- EURO			-	-

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Hằng	*Nguyễn Thị Oanh*	*Trần Lệ Nguyên*

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ
141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2012

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2012		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	**01**	**VI.25**	**981,996,659,800**	**978,537,601,410**	**1,774,014,153,685**	**1,825,887,512,498**
2. Các khoản giảm trừ (03=05+06+07)	02		706,725,750	2,301,516,742	5,765,941,841	6,056,166,240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	**10**		**981,289,934,050**	**976,236,084,668**	**1,768,248,211,844**	**1,819,831,346,258**
4. Giá vốn hàng bán (11)	11	VI.27	736,834,036,962	727,318,342,630	1,415,105,497,728	1,404,285,900,748
5. Lợi nhuận hoạt động SXKD	**20**		**244,455,897,088**	**248,917,742,038**	**353,142,714,116**	**415,545,445,510**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	53,757,900,217	78,057,847,900	451,868,696,721	115,289,370,138
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,951,100,212	5,053,509,873	84,564,194,521	39,110,017,397
- Trong đó chi phí lãi vay	23		7,319,394,063	5,102,965,959	23,770,705,523	15,403,946,145
8. Chi phí bán hàng	24		167,913,326,271	175,504,808,588	239,796,024,528	280,400,327,092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39,761,748,504	37,217,980,846	118,666,662,410	96,673,977,696
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**82,587,622,318**	**109,199,290,631**	**361,984,529,378**	**114,650,493,463**
11. Thu nhập khác(31)	31		20,825,324,466	1,657,956,933	57,746,778,028	22,097,554,561
12. Chi phí khác(32)	32		1,355,871,537	3,879,166,220	14,863,418,878	18,732,949,993
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**19,469,452,929**	**(2,221,209,287)**	**42,883,359,150**	**3,364,604,568**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**102,057,075,247**	**106,978,081,344**	**404,867,888,528**	**118,015,098,031**
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành(51)	51	VI.30	27,912,957,450	18,926,008,251	27,912,957,450	18,926,008,251
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (52)	52	VI.30	(19,139,335,590)	(20,530,456,187)	5,281,731,837	(10,528,817,484)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**93,283,453,387**	**108,582,529,280**	**371,673,199,241**	**109,617,907,264**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-		-	

Lập ngày: 29/10/2012

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Hằng	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ
141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**404,867,888,528**	**9,496,766,899**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15,677,089,516	27,128,941,310
- Các khoản dự phòng	03		(2,375,165,397)	28,187,151,167
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(391,230,790,761)	(160,117,916,547)
- Chi phí lãi vay	06		23,770,705,523	25,716,880,153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	-	**50,709,727,409**	**(69,588,177,018)**
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		(19,719,557,883)	372,406,555,979
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		5,418,447,780	10,569,916,616
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(164,303,837,799)	577,735,709,612
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(6,582,888,890)	5,408,799,784
- Tiền lãi vay đã trả	13		(25,020,293,930)	(24,665,961,206)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(22,610,685,430)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,260,081,186	59,516,324,534
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,710,242,503)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	-	**(164,948,564,630)**	**908,772,482,871**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,528,958,200)	(37,508,940,149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		504,476,365	17,792,261,320
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,035,700,000,000)	(1,106,315,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,104,000,000,000	821,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(258,383,483,751)	(585,536,347,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25,928,166,296	127,213,536,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		200,726,225,656	83,811,864,076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	-	**28,546,426,366**	**(679,542,625,753)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		643,153,676,333	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(15,219,366,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		506,601,199,625	680,148,541,153
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(724,119,368,210)	(502,672,525,450)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(140,738,095,040)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(316,232,157,600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**109,403,350,148**	**21,518,554,663**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(26,998,788,116)**	**250,748,411,781**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**817,041,657,129**	**564,798,974,165**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		363,375,120	1,494,271,183
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**790,406,244,133**	**817,041,657,129**

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Hằng	*Nguyễn Thị Oanh*	*Trần Lệ Nguyên*

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sử dụng vốn:

Công ty Cổ phần Kinh Đô là một doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001184 ngày 06 tháng 09 năm 2002 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất chế biến thực phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty là: Chế biến, mua bán nông sản thực phẩm. Sản xuất bánh, kẹo, nước uống tinh khiết và nước ép trái cây,…

II. KỲ KẾ TÓAN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thức vào ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : tiền đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ/-BTC ngày 20/03/2006, các quy định có liên quan

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính của công ty CP Kinh Đô được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế tóan Việt Nam, các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung do Bộ Tài Chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khỏan tiền và các khỏan tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân Hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời, điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu .

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
- Chi phí Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và Các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : tính theo đơn giá mua bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khỏan suy giảm trong giá trị (kém phẩm chất lỗi thời…) có thể xảy ra đối với vật tư,thành phẩm ,hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hửu của công ty và công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm gái trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng gaim3 giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình,vô hình)
Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu(không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.
Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 -10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồmtaài sản cốđịnh đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát

Đầu tư vào các Công ty con:
Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty năm quyền kiểm soát được tr ình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đâu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát:
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất ,kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
-Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí trả trước:
Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Chi phí khác
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.
-Chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo..);
-Chi phí nguyên cứu thị trường , tư vấn thiết kế sản phẩm;
-Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
-Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
-Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ;
-Chi phí quảng cáo Có giá trị lớn

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế tóan là một khỏan ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
Doanh thu được ghi nhận khi Công Ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
Cổ tức
Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công Ty được xác lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ cuả kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hõan lại được xác định cho các khỏan chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trã và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

Những thông tin bổ sung

01- Tiền	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Tiền mặt	4,010,315	1,124,634,227
- Tiền gửi ngân hàng	63,379,945,432	42,127,829,902
- Tiền đang chuyển	3,760,781,000	3,375,193,000
- Các khoản tương đương tiền	723,261,507,386	770,414,000,000
Cộng	**790,406,244,133**	**817,041,657,129**
	-	-

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Chứng khoán đã niêm yết:	31,467,736,669	41,996,676,963
Chứng khoán chưa niêm yết		
Trái phiếu doanh nghiệp		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
Đầu tư ngắn hạn khác	250,015,000,000	318,315,000,000
Cộng	**281,482,736,669**	**360,311,676,963**
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	13,153,658,169	26,378,139,763
Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	**13,153,658,169**	**26,378,139,763**

03- Hàng tồn kho	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường	-	3,695,668,250
- Nguyên liệu, vật liệu	2,854,528,446	3,291,909,041
- Công cụ, dụng cụ	2,629,152,866	2,042,290,201
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	26,816,060,482	28,688,322,082
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**32,299,741,794**	**37,718,189,574**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**32,299,741,794**	**37,718,189,574**

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ
141 Nguyễn Du, P. Bến Thành,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

04.Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**2,830,588,944**	**34,751,255,602**	**66,024,262,417**	**33,533,317,782**	**-**	**137,139,424,745**
_ Mua trong kỳ			7,107,000,000	340,820,955		7,447,820,955
_ Đầu tư XDCB hoàn thành				181,163,669		181,163,669
_ Tăng khác						-
_ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
_ Thanh lý nhượng bán		204,200,000	811,910,058			1,016,110,058
_ Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**2,830,588,944**	**34,547,055,602**	**72,319,352,359**	**34,055,302,406**	**-**	**143,752,299,311**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm	**401,000,100**	**32,000,180,886**	**23,578,807,321**	**21,435,408,221**		**77,415,396,528**
Khấu hao trong kỳ	212,294,171	1,647,526,859	5,499,663,240	3,875,341,715		11,234,825,985
_ Tăng khác						-
_ Chuyển san bất động sản đầu tư						-
_ Thanh lý nhượng bán		204,200,000	811,910,058			1,016,110,058
_ Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**613,294,271**	**33,443,507,745**	**28,266,560,503**	**25,310,749,936**	**-**	**87,634,112,455**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						-
_ Tại ngày đầu năm	**2,429,588,844**	**2,751,074,716**	**42,445,455,096**	**12,097,909,561**	**-**	**59,724,028,217**
_ Tại ngày cuối kỳ	**2,217,294,673**	**1,103,547,857**	**44,052,791,856**	**8,744,552,470**	**-**	**56,118,186,856**

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ
141 Nguyễn Du, P. Bến Thành,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

05.Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn dụng cụ quản lý	TSCĐ TTC khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						-
_ Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						-
_ Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm						-
_ Khấu hao trong quý						-
_ Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
_ Tăng khác						-
_Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
_ Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						-
_ Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
_ Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ
141 Nguyễn Du, P. Bến Thành,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

06.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Thương hiệu	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		**38,370,763,148**		**50,000,000,000**		**88,370,763,148**
_ Mua trong năm		400,457,000				400,457,000
_ Đầu tư XDCB hoàn thành						-
_ Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
_ Tăng khác						-
_ Thanh lý, nhượng bán						-
_ Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**-**	**38,771,220,148**	**-**	**50,000,000,000**	**-**	**88,771,220,148**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					-	-
Số dư đầu năm		**4,080,252,259**		**22,916,667,002**		**26,996,919,261**
_ Khấu hao trong kỳ		2,567,263,530		1,875,000,001		4,442,263,531
_ Tăng khác						-
_ Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
_ Thanh lý, nhượng bán						-
_ Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**-**	**6,647,515,789**	**-**	**24,791,667,003**	**-**	**31,439,182,792**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
_ Tại ngày đầu năm	**-**	**34,290,510,889**	**-**	**27,083,332,998**	**-**	**61,373,843,887**
_ Tại ngày cuối kỳ	**-**	**32,123,704,359**	**-**	**25,208,332,997**	**-**	**57,332,037,356**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số dư cuối quý	Số dư đấu năm
-Tổng số chi phí XDCB dở dang:	7,988,688,972	7,489,172,396

07- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đầu tư
a- Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)		
Công Ty CP Kinh Đô Bình Dương	99.80%	461,150,000,000
Công Ty CP Vinabico	51.20%	70,244,380,000
Công Ty TNHH MTV Kido	100%	247,559,771,500
Công Ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	100%	694,175,525,000

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đầu tư
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)		
Công Ty TNHH Tân An Phước	49%	203,800,000,000
Công Ty CP Bất Động Sản Thành Thái	30%	1,800,000,000

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đầu tư
c- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Lavenue	50%	1,050,000,000,000

	Số cuối năm	Số đầu năm
d- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
Cổ phiếu đã niêm yết:		129,874
Cổ phiếu chưa niêm yết:	15,000,000,000	176,230,000,000
- Đầu tư trái phiếu		
- Tiền gởi có kỳ hạn trên một năm		
- Đầu tư dài hạn khác	32,986,114,250	76,823,614,250
Cộng	**47,986,114,250**	**253,053,744,124**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
- Dự phòng đầu tư dài hạn	-	44,080,586,084
Cộng	**-**	**44,080,586,084**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ:		
-Số Đầu năm	44,080,586,084	94,842,047,631
- Trích lập dự phòng trong kỳ		37,468,652,897
- Hoàn nhập dự phòng	44,080,527,710	56,144,369,035
- Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	58,374	32,085,745,409
- Số cuối kỳ:	**-**	**44,080,586,084**

08- Vay và nợ ngắn hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Vay ngắn hạn	59,044,047,027	276,562,215,612
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**59,044,047,027**	**276,562,215,612**

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Thuế giá trị gia tăng	9,295,048,885	4,240,958,914
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- Thuế xuất, nhập khẩu	145,037,076	171,511,592
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,441,329,811	
- Thuế thu nhập cá nhân	2,939,408,397	2,782,017,935
- Các loại thuế khác		
Cộng	**32,820,824,169**	**7,194,488,441**

10 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	663,259,838	1,250,228,890
- Kinh phí công đoàn	108,083,480	108,272,580
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	819,267,836	(6,079,089)
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,042,218,796	80,652,218,796
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	148,971,995,756	177,764,717,577
Cộng	**152,604,825,706**	**259,769,358,754**

11- Vay và nợ dài hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
Cộng		
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	
- Trái phiếu phát hành	-	
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	-	-

12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Năm trước:									
Số dư đầu kì trước	**1,195,178,810,000**	**1,950,665,093,455**	**(137,401,029,200)**	**361,247,910,412**	**986,166,812**	**25,370,280,515**	**25,792,635,752**	**16,135,952,841**	**3,437,975,820,587**
Tăng vốn									-
Lợi nhuận tăng				15,527,449,950					15,527,449,950
Tăng khác			(15,219,366,000)		1,310,223,669				(13,909,142,331)
Giảm trong kì				173,220,179,820					173,220,179,820
Số dư cuối kì	**1,195,178,810,000**	**1,950,665,093,455**	**(152,620,395,200)**	**203,555,180,542**	**2,296,390,481**	**25,370,280,515**	**25,792,635,752**	**16,135,952,841**	**3,266,373,948,386**
Năm nay									-
Số dư đầu kì	**1,195,178,810,000**	**1,950,665,093,455**	**(152,620,395,200)**	**203,555,180,542**	**2,296,390,481**	**25,370,280,515**	**25,792,635,752**	**16,135,952,841**	**3,266,373,948,386**
Tăng vốn	140,000,000,000	518,000,000,000							658,000,000,000
Lợi nhuận tăng				371,673,199,241					371,673,199,241
Tăng khác					24,457,297,964				24,457,297,964
Tăng do điều chỉnh theo kiểm toán EY				350,081,186					350,081,186
Giảm khác		14,846,323,667		322,428,500,000	23,797,171,195				361,071,994,862
Số dư cuối kì	**1,335,178,810,000**	**2,453,818,769,788**	**(152,620,395,200)**	**253,149,960,969**	**2,956,517,250**	**25,370,280,515**	**25,792,635,752**	**16,135,952,841**	**3,959,782,531,915**
	-	-	-	-	-	-	-	-	-

13- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Doanh thu thành phẩm đã bán		
- Doanh thu hàng hóa đã bán	981,996,659,800	978,537,601,410
- Doanh thu khác		
Cộng	**981,996,659,800**	**978,537,601,410**
- Hàng bán bị trả lại:	706,725,750	2,301,516,742
Doanh thu thuần:	**981,289,934,050**	**976,236,084,668**

14- Doanh thu hoạt động tài chính	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,577,777,438	22,519,647,987
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	26,913,456,600	55,499,359,013
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9,258,560	34,419,094
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	257,407,619	4,421,806
Cộng	**53,757,900,217**	**78,057,847,900**

15- Chi phí tài chính	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Lãi tiền vay	7,319,394,063	5,102,965,959
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,488,922	61,672,613
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	557,499,736	(18,728,182,675)
- Chi phí tài chính khác	67,717,491	18,617,053,976
Cộng	**7,951,100,212**	**5,053,509,873**

16- Thu nhập khác	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Thu nhập từ bán phế liệu	-	-
- Thanh lý tài sản	149,930,910	500,000,000
- Thu nhập khác	20,675,393,556	1,157,956,933
	20,825,324,466	**1,657,956,933**

17- Chi phí khác	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Từ bán phế liệu	-	-
- Thanh lý tài sản	1,319,802,562	3,835,841,301
- Chi phí khác	36,068,975	43,324,919
	1,355,871,537	**3,879,166,220**

18- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hà	27,912,957,450	18,926,008,251
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(19,139,335,590)	(20,530,456,187)

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

VNĐ

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Công Ty Cổ Phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua thành phẩm	(623,862,046,259)
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	39,405,167,860
		Phí quản lý	6,210,377,556
		Mua nguyên vật liệu, bao bì	(28,787,896,470)
		Thu hộ	(239,998)
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	(15,572,275,081)
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	67,012,481
		Lãi vay phải trả	(318,611,112)
		Phí quản lý	360,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	34,252,314,999
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Cổ tức	18,149,055,600
		Bán hàng hóa	37,392,209,050
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	10,433,692,248
		Bán tài sản	40,840,000
		Phí quản lý	8,718,852,214
		Mua thành phẩm	(902,925,569)
		Chi phí trả hộ	269,320,126
		Lãi vay phải trả	(300,000,000)
		Chi phí thuê và bảo trì	397,765,509
		Thu hộ	(1,200,978,401)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	23,545,201,667
		Chi hộ	(360,000,000)
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Phí quản lý	4,650,000,000
		Cổ tức	8,280,000,000
		Thu tiền lãi vay	644,000,000
		Chi phí thuê và bảo trì	168,427,416
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	62,477,059
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	146,666,666
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	1,686,666,667
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(2,542,606,000)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

VNĐ

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, và công cụ dụng cụ	41,624,416,537
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Phí quản lý	17,435,000,000
		Chi phí thuê và dịch vụ	3,923,786,023
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	462,777,231
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	35,285,249,815
		Phí quản lý	7,040,000,000
		Chi phí thuê	1,658,412,001
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	3,139,881,306
		Phí quản lý	4,823,356,141
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	Công ty con	Phí dịch vụ	264,000,000
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	7,472,520
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	21,324,801
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	4,297,916
			115,689,974,291
Khách hàng trả trước			
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	185,000,000,000
			185,000,000,000
Phải thu khác			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	95,171,146,563
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Cổ tức	5,207,234,104
		Chi trả hộ	45,000,000
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Cổ tức	16,560,000,000
		Thu tiền lãi vay	2,412,300,000
		Chi trả hộ	63,064,080
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	9,243,299,913

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp

VNĐ

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	10,442,333,331
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn (TRIBECO)	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	1,087,200,001
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Chi trả hộ	1,001,670,912
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Chi trả hộ	297,866,616
			141,531,115,520
Vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Vay ngắn hạn	17,000,000,000
			17,000,000,000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	(119,170,105,185)
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	(11,008,620,693)
		Thu hộ	(1,354,065,508)
		Chi hộ	(261,985,726)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	(10,353,806,243)
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(2,676,678,951)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu hộ	(400,000,000)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(137,996,502)
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Mua thành phẩm	(87,298,270)
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(11,076,008)
			(145,461,633,086)
Phải trả khác			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	(100,000,000,000)
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Thu hộ từ bán khoản ủy thác đầu tư	(36,684,605,011)
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi trả hộ	(180,265,554)
			(136,864,870,565)

TP.HCM, ngày …. tháng …. năm 2012

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Hằng	*Nguyễn Thị Oanh*	*Trần Lệ Nguyên*

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ